

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Số : 83 /HCT- KTTC

Về việc công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

**Kính gửi:**

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 được lập ngày 20/07/2026; Bao gồm:**
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu văn thư



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Thắng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026  
(01/04/2026-30/06/2026)**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 |            |             |                       |                       |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>34.279.081.127</b> | <b>35.469.228.554</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>3.933.648.766</b>  | <b>3.982.073.486</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        | 5           | 933.648.766           | 982.073.486           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 12.479.000.000        | 20.670.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>17.702.322.988</b> | <b>10.320.875.406</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 18.488.003.112        | 9.410.965.212         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 102.530.063           | 1.388.220.567         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 135        | 9           | 526.731.225           | 944.061.339           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 136        | 10          | (1.414.941.412)       | (1.422.371.712)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>58.154.374</b>     | <b>56.341.470</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 58.154.374            | 56.341.470            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>160</b> |             | <b>105.954.999</b>    | <b>439.938.192</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 161        | 13          | 105.954.999           | 49.596.792            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 163        | 18          | -                     | 390.341.400           |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>11.560.772.983</b> | <b>7.431.021.198</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>11.356.243.844</b> | <b>7.016.277.965</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 11.249.638.134        | 6.906.233.361         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 39.550.377.113        | 34.102.836.975        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (28.300.738.979)      | (27.196.603.614)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | 106.605.710           | 110.044.604           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 285.410.000           | 285.410.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (178.804.290)         | (175.365.396)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>40.000.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 252        |             |                       | 40.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>270</b> |             | <b>204.529.139</b>    | <b>374.743.233</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 271        | 13          | 204.529.139           | 374.743.233           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>280</b> |             | <b>45.839.854.110</b> | <b>42.900.249.752</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          |            |             |                       |                       |
| <b>C</b>                                 |            |             |                       |                       |
| <b>- NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>6.369.010.620</b>  | <b>3.931.986.845</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>6.369.010.620</b>  | <b>3.931.986.845</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 15          | 3.757.504.300         | 992.586.760           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 314        | 18          | 303.554.693           | 255.543.976           |
| 4. Phải trả người lao động               | 315        |             | 1.922.897.174         | 2.270.201.056         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 316        | 16          |                       | 0                     |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 320        | 17          | 384.457.504           | 411.058.104           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323        |             | 596.949               | 2.596.949             |
| <b>D</b>                                 |            |             |                       |                       |
| <b>- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>39.470.843.490</b> | <b>38.968.262.907</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>39.470.843.490</b> | <b>38.968.262.907</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 20.163.850.000        | 20.163.850.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 20.163.850.000        | 20.163.850.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | 0                     | 0                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 11.520.577.295        | 11.520.577.295        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 8.510.310.915         | 8.510.310.915         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |             | (723.894.720)         | (1.226.475.303)       |
| - LNST chưa PPLK đến cuối năm trước      | 420a       |             | (1.226.475.303)       | (1.537.352.029)       |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 420b       |             | 502.580.583           | 310.876.726           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>45.839.854.110</b> | <b>42.900.249.752</b> |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



  
Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 2.2026**

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | MẪU SỐ B02 - DN       |                      |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|
|                                                           |           |             | Quý 2 năm 2026        | Quý 2 năm 2025       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 22          | 10.991.754.637        | 7.933.296.132        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 22          | 7.240.738             | 55.504.629           |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>22</b>   | <b>10.984.513.899</b> | <b>7.877.791.503</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 23          | 9.798.534.838         | 7.005.486.323        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>1.185.979.061</b>  | <b>872.305.180</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 24          | 209.505.881           | 241.518.121          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 25          | 997.273               | 538.104              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 997.273               | 538.104              |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 26          | 42.191.476            | 103.925.389          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 26          | 994.721.832           | 826.451.777          |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>357.574.361</b>    | <b>182.908.031</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | 28          |                       | 45.833.334           |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | 29          | 1.110.001             |                      |
| 13. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(1.110.001)</b>    | <b>45.833.334</b>    |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>356.464.360</b>    | <b>228.741.365</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |             | 206.959.241           | 55.078.956           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | 0                     | 0                    |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>149.505.119</b>    | <b>173.662.409</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        |             | 72                    | 56                   |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Quý 2 năm 2025

|                                                    | CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |       |                 |                 |
| 1.                                                 | Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 01    | 808.308.688     | 380.184.288     |
| 2.                                                 | Điều chỉnh cho các khoản                                                                         |       |                 |                 |
|                                                    | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 535.149.162     | 898.310.496     |
|                                                    | - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 0               | (2.000.000)     |
|                                                    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 0               | -               |
|                                                    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (5.452.735.032) | (237.685.981)   |
|                                                    | - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 2.631.284       | 538.104         |
|                                                    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    | 0               | -               |
| 3.                                                 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08    | (4.106.645.898) | 1.039.346.907   |
|                                                    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (7.222.693.640) | (1.035.893.584) |
|                                                    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (1.812.904)     | (83.139.152)    |
|                                                    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 2.741.729.361   | (937.269.299)   |
|                                                    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 113.855.887     | 752.887.110     |
|                                                    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    | -               | -               |
|                                                    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (2.631.284)     | (538.104)       |
|                                                    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | 0               | (288.359.516)   |
|                                                    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 0               | -               |
|                                                    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (2.000.000)     | (6.900.000)     |
|                                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | (8.480.198.478) | (559.865.638)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |       |                 |                 |
| 1.                                                 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                              | 21    | 0               | -               |
| 2.                                                 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                           | 22    | 0               | -               |
| 2.                                                 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23    | 8.191.000.000   | (1.010.000.000) |
| 3.                                                 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24    | 0               | -               |
| 5.                                                 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 25    | 0               | -               |
| 6.                                                 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 26    | 0               | -               |
| 4.                                                 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27    | 0               | -               |
|                                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | 8.191.000.000   | (1.010.000.000) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |       |                 |                 |
| 1.                                                 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                      | 31    | 0               | -               |
| 2.                                                 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành          | 32    | 0               | -               |
| 1.                                                 | Tiền thu từ đi vay                                                                               | 33    | 0               | 400.382.215     |
| 2.                                                 | Tiền trả nợ gốc vay                                                                              | 34    | 0               | (400.382.215)   |
| 5.                                                 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                   | 35    | 0               | -               |
| 2.                                                 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                          | 36    | 240.773.758     | (307.161.000)   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

|                                                         |    |               |                 |
|---------------------------------------------------------|----|---------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 | 240.773.758   | (307.161.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50 | (48.424.720)  | (1.877.026.638) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60 | 3.982.073.486 | 2.806.569.072   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | -             | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70 | 3.933.648.766 | 929.542.434     |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 77 người (tại ngày 31/12/2025 là 67 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                       | Năm     |
|-----------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc thiết bị      | 15      |
| Phương tiện vận tải   | 07 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                   | 556.975.286          | 299.031.297          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 376.673.480          | 683.042.189          |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.933.648.766</b> | <b>3.982.073.486</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                          | VND                   | VND                  |
| Bên liên quan                            | 14.521.807.660        | 5.113.239.560        |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 14.521.807.660        | 5.113.239.560        |
| Phải thu các khách hàng khác             | 3.966.195.452         | 4.297.725.652        |
| Các khách hàng khác                      | 3.966.195.452         | 4.297.725.652        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>18.488.003.112</b> | <b>9.410.965.212</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                | 30/06/2026         |          | 01/01/2026         |          |
|--------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Ngắn hạn                       | 526.731.225        | 0        | 944.061.339        | 0        |
| Tạm ứng                        | 80.000.000         | 0        | 5.330.014          | 0        |
| Lãi dự thu                     | 373.355.022        | 0        | 615.884.780        | 0        |
| Chiết khấu thương mại phải thu | 0                  | 0        | 37.408.889         | 0        |
| Phải thu khác                  | 73.376.203         | 0        | 285.437.656        | 0        |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> |
| <b>Cộng</b>                    | <b>526.731.225</b> | <b>0</b> | <b>944.061.339</b> | <b>0</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2026        |          | 01/01/2026        |          |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
|                       | VND               | VND      | VND               | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.154.374        | 0        | 56.341.470        | 0        |
| <b>Cộng</b>           | <b>58.154.374</b> | <b>0</b> | <b>56.341.470</b> | <b>0</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Chi phí trả trước**

|                            | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Ngắn hạn                   | 105.954.999        | 49.596.792         |
| Chi phí bảo hiểm           | 74.670.187         | 45.996.792         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.203.706         | 0                  |
| Các khoản khác             | 20.081.106         | 3.600.000          |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>204.529.139</b> | <b>374.743.233</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 60.958.938         | 69.020.318         |
| Chi phí sửa chữa tài sản   | 143.570.201        | 305.722.915        |
| <b>Cộng</b>                | <b>310.484.138</b> | <b>424.340.025</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

10. NỢ XẤU

| 30/06/2026                                                       |               |                           |                 | 01/01/2026                 |               |                           |                 |                 |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|-----------------|----------------------------|---------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Thời gian<br>quá hạn                                             | Giá gốc       | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng        | Thời<br>gian<br>quá<br>hạn | Giá gốc       | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng        |                 |
| Năm                                                              | VND           | VND                       | VND             | Năm                        | VND           | VND                       | VND             |                 |
| Phải thu của khách hàng                                          | 1.414.941.412 | 0                         | (1.414.941.412) |                            | 1.422.371.712 | -                         | (1.422.371.712) |                 |
| Công ty Cổ phần Đức Minh                                         | > 3 năm       | 155.068.352               | -               | (155.068.352)              | > 3 năm       | 155.068.352               | -               | (155.068.352)   |
| Công ty TNHH MTV Quảng Tân                                       | > 3 năm       | 65.500.000                | -               | (65.500.000)               | > 3 năm       | 65.500.000                | -               | (65.500.000)    |
| Bà Vũ Thị Thanh Vân                                              | > 3 năm       | 0                         | -               | 0                          | > 3 năm       | 12.000.000                | -               | (12.000.000)    |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch<br>vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân | > 3 năm       | 57.503.500                |                 | (57.503.500)               | > 3 năm       | 57.503.500                | -               | (57.503.500)    |
| Đối tượng khác                                                   | > 3 year      | 1.136.869.560             | -               | (1.136.869.560)            | > 3 year      | 1.132.299.860             | -               | (1.132.299.860) |
| Cộng                                                             | 1.414.941.412 | -                         | (1.414.941.412) |                            | 1.422.371.712 | -                         | (1.422.371.712) |                 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                       | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng<br>VND    |
|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                                      |                            |                               |                |
| Tại ngày 01/01/2026                   | 1.502.858.023                        | 36.015.325                 | 32.563.963.627                | 34.102.836.975 |
| Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm | -                                    | 287.905.250                | 5.159.634.888                 | 5.447.540.138  |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                                    | -                          | -                             | -              |
| Giảm khác                             | -                                    | -                          | -                             | -              |
| Tại ngày 30/06/2026                   | 1.502.858.023                        | 323.920.575                | 37.723.598.515                | 39.550.377.113 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>         |                                      |                            |                               |                |
| Tại ngày 01/01/2026                   | 1.416.459.775                        | 26.811.390                 | 25.753.332.449                | 27.196.603.614 |
| Khấu hao trong năm                    | 13.292.034                           | 8.398.140                  | 1.082.445.191                 | 1.104.135.365  |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                                    | -                          | -                             | -              |
| Giảm khác                             | -                                    | -                          | -                             | -              |
| Tại ngày 30/06/2026                   | 1.429.751.809                        | 35.209.530                 | 26.835.777.640                | 28.300.738.979 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                                      |                            |                               |                |
| Tại ngày 01/01/2026                   | 86.398.248                           | 9.203.935                  | 6.810.631.178                 | 6.906.233.361  |
| Tại ngày 30/06/2026                   | 73.106.214                           | 288.711.045                | 10.887.820.875                | 11.249.638.134 |

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng

- - - -

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua nội dung về việc thống nhất dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 đưa vào địa thuê trông coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 3.863.838.484 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Tổng        |
|-------------------------------|-------------------|-------------|
|                               | VND               | VND         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 285.410.000       | 285.410.000 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 285.410.000       | 285.410.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 175.365.396       | 175.365.396 |
| Khấu hao trong năm            | 3.438.894         | 3.438.894   |
| Tại ngày 30/06/2026           | 178.804.290       | 178.804.290 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 110.044.604       | 110.044.604 |
| Tại ngày 30/06/2026           | 106.605.710       | 106.605.710 |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | 30/06/2026           |                       | 01/01/2026         |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|                                   | VND                  | VND                   | VND                | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>              | 20.494.078           | 20.494.078            | 65.507.431         | 65.507.431            |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam     | 20.494.078           | 20.494.078            | 65.507.431         | 65.507.431            |
| <b>Phải trả người bán khác</b>    | 3.737.010.222        | 3.737.010.222         | 927.079.329        | 927.079.329           |
| Công ty cổ phần E29               | 3.477.882.122        | 3.477.882.122         | 648.387.157        | 648.387.157           |
| Công ty TNHH giao nhận Việt Cường |                      | -                     | 98.959.968         | 98.959.968            |
| Cửa hàng xăng dầu Khu Vực III     | 117.534.074          | 117.534.074           | 44.745.868         | 44.745.868            |
| Phải trả đối tượng khác           | 141.594.026          | 141.594.026           | 134.986.336        | 134.986.336           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.757.504.300</b> | <b>3.757.504.300</b>  | <b>992.586.760</b> | <b>992.586.760</b>    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                     | 01/01/2026           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 30/06/2026         |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
|                                     | VND                  | VND                      | VND                    | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng               | 119.082.507          | 504.172.751              | 479.802.818            | 143.452.440        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 103.212.391          | 305.728.105              | 259.582.867            | 149.357.629        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 33.249.078           | 35.009.807               | 57.514.261             | 10.744.624         |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất         | (390.341.400)        | 758.815.000              | 368.473.600            | -                  |
| Các loại thuế khác                  | -                    | -                        | -                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>(134.797.424)</b> | <b>1.603.725.663</b>     | <b>1.165.373.546</b>   | <b>303.554.693</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                      |                          |                        |                    |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 390.341.400          |                          |                        |                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 255.543.976          |                          |                        | 303.554.693        |

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 12.558.104         | 12.558.104         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 275.000.000        | 335.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 96.899.400         | 63.500.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>384.457.504</b> | <b>411.058.104</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09-DN**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>LNST<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>   |
|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> | <b>20.163.850.000</b>                     | <b>11.520.577.295</b>                   | <b>8.510.310.915</b>                     | <b>(1.537.352.029)</b>                 | <b>38.657.386.181</b> |
| Lãi trong năm              | 0                                         | 0                                       | 0                                        | 310.876.726                            | 310.876.726           |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>20.163.850.000</b>                     | <b>11.520.577.295</b>                   | <b>8.510.310.915</b>                     | <b>(1.226.475.303)</b>                 | <b>38.968.262.907</b> |
| Lãi trong năm              | 0                                         | 0                                       | 0                                        | 502.580.583                            | 502.580.583           |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> | <b>20.163.850.000</b>                     | <b>11.520.577.295</b>                   | <b>8.510.310.915</b>                     | <b>(723.894.720)</b>                   | <b>39.470.843.490</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | <u>Quý 2 năm 2026</u>        | <u>Quý 2 năm 2025</u>       |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                        | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                  |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                              |                             |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 376.212.921                  | 1.291.798.919               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 10.615.541.716               | 6.641.497.213               |
| <b>Cộng</b>                                            | <u><b>10.991.754.637</b></u> | <u><b>7.933.296.132</b></u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                              |                             |
| Chiết khấu thương mại                                  | 7.240.738                    | 55.504.629                  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u><b>10.984.513.899</b></u> | <u><b>7.877.791.503</b></u> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>                 |                              |                             |
|                                                        | <u>Quý 2 năm 2026</u>        | <u>Quý 2 năm 2025</u>       |
|                                                        | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng               | 10.330.757.944               | 6.142.375.544               |
| <b>Cộng</b>                                            | <u><b>10.330.757.944</b></u> | <u><b>6.142.375.544</b></u> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <u>Quý 2 năm 2026</u>       | <u>Quý 2 năm 2025</u>       |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán     | 349.323.878                 | 1.177.074.830               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.449.210.960               | 5.828.411.493               |
| <b>Cộng</b>                     | <u><b>9.798.534.838</b></u> | <u><b>7.005.486.323</b></u> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <u>Quý 2 năm 2026</u>     | <u>Quý 2 năm 2025</u>     |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                            | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.756.000                 | 3.602.000                 |
| Chiết khấu thanh toán      | 207.749.881               | 237.916.121               |
| <b>Cộng</b>                | <u><b>209.505.881</b></u> | <u><b>241.518.121</b></u> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Quý 2 năm 2026</u> | <u>Quý 2 năm 2025</u> |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Lãi tiền vay           | -                     | -                     |
| Chi phí tài chính khác | 997.273               | 538.104               |
| <b>Cộng</b>            | <u><b>997.273</b></u> | <u><b>538.104</b></u> |

D.N:0  
CÔNG  
CỔ  
THƯƠNG M  
- V  
XI M  
HẢI P  
VH PH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH**

|                                                 | <u>Quý 2 năm 2026</u> | <u>Quý 2 năm 2025</u> |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Chi phí bán hàng                                | 42.191.476            | 103.925.389           |
| Chi phí nhân công                               | 37.406.037            | 79.624.629,00         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                        |                       | 5.993.545             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 3.870.000             | 4.639.257             |
| Chi phí khác                                    | 915.439               | 13.667.958            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>994.721.832</b>    | <b>826.451.777</b>    |
| Chi phí nhân công                               | 678.690.767           | 456.354.781           |
| Chi phí vật liệu quản lý                        | 37.817.518            | 38.179.214            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng              | 24.864.019            | 7.224.501             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 1.719.447             | 1.719.447             |
| Thuế, phí và lệ phí                             | 36.024.811            | 39.480.153            |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (7.430.300)           | (2.000.000)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 61.895.259            | 53.763.592            |
| Chi phí khác                                    | 161.140.311           | 231.730.089           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.036.913.308</b>  | <b>930.377.166</b>    |

**22. THU NHẬP KHÁC**

|                | <u>Quý 2 năm 2026</u> | <u>Quý 2 năm 2025</u> |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Các khoản khác | 0                     | 45.833.334            |
| <b>Cộng</b>    | <b>0</b>              | <b>45.833.334</b>     |

**23. CHI PHÍ KHÁC**

|                | <u>Quý 2 năm 2026</u> | <u>Quý 2 năm 2025</u> |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Các khoản khác | 1.110.001             | 0                     |
| <b>Cộng</b>    | <b>1.110.001</b>      | <b>0</b>              |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                   | <u>Quý 2 năm 2026</u> | <u>Quý 2 năm 2025</u> |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                 | 356.464.360           | 228.741.365           |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 206.959.241           | 55.078.956            |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Quý 2 năm 2026 | Quý 2 năm 2025 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                  | VND            | VND            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.216.189.689  | 583.744.831    |
| Chi phí nhân công                | 3.816.928.054  | 2.604.849.473  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 581.088.662    | 449.155.248    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.762.693.150  | 1.631.873.996  |
| Chi phí khác                     | 1.109.224.713  | 1.489.165.111  |
| Cộng                             | 10.486.124.268 | 6.758.788.659  |

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ                 |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)           | Công ty mẹ                  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch      | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng        | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp         | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên           | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn                 | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn           | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai         | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân           | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao         | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                 | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem  | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng         | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng        | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch       | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Logistic Vicem                  | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng          | Trực thuộc Công ty mẹ       |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh                             | Cổ đông lớn                 |
| Ông Nguyễn Đăng Bảo Linh                        | Cổ đông lớn                 |

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

